



chū gé

出格

adjective · to go too far, beyond the norm

Example Sentences

Tā de xíng wéi tài chū gé le
他的行为太出格了。

His behavior went too far.

Zài zhèng shì chǎng hé bù yào shuō chū gé de huà
在正式场合，不要说出格的话。

In formal settings, don't say inappropriate things.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出				
格	格	格	格	格	格	格	格	格	格	格	格
格	格										